

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**
 Loại hình đào tạo: **Chính quy**
 Ngành đào tạo: **CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ÔTÔ**
 Tên tiếng Anh: **Automotive Engineering Technology**
 Mã ngành: **52510205**

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo là 126 tín chỉ (không tính giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Ghi chú	Hình thức thi kết thúc
Học kỳ 1				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	2112007	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin (Fundamental principles of Marxism and Leninsm)	2112007	5(5,0,10)			
2	2113420	Toán A1 (Calculus A1)	2113420	2(1,2,3)			
3	2113480	Vật lí 1 (Physics 1)	2113480	2(2,0,4)			
4	2120402	Giáo dục Quốc phòng 1 (National defence education 1)	2120402	4(1,6,5)			
5	2120401	Giáo dục thể chất (Physical education)	2120401	4(0,8,4)			
6	2199450	Chứng chỉ TOEIC 450 (TOEIC 450)	2199450	0(0,0,0)			
7	2199406	Chứng chỉ Tin học (Informatic certification)	2199406	0(0,0,0)			
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn trong hai học phần sau đây)				0			
Học kỳ 2				22			
Học phần bắt buộc				18			
1	2112008	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2112008	3(3,0,6)			

		(Revolutionary lines of the Vietnamese Communist Party)					
2	2113440	Toán A2 (Calculus A2)	2113440	2(1,2,3)			
3	2120403	Giáo dục Quốc phòng 2 (National defence education 2)	2120403	4(2,4,6)			
4	2104601	Hóa học đại cương (General Chemistry)	2104601	2(2,0,4)			
5	2131472	Pháp luật đại cương (Introduction to Vietnamese Law)	2131472	2(2,0,4)			
6	2112005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2112005	2(2,0,4)			
7	2111250	Tiếng Anh 1 English 1	2111250	3(3,0,6)			
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn hai trong bảy học phần sau đây)				4			
1	2107446	Quản trị doanh nghiệp (Corporate management)	2107446	2(2,0,4)			
2	2113473	Phương pháp tính (Computational Mathematics)	2113473	2(2,0,4)			
3	2113491	Toán A3 (Calculus A3)	2113491	2(1,2,3)			
4	2103425	Quy hoạch thực nghiệm (Design of Experiment)	2103425	2(2,0,4)			
5	2110485	Tâm lý học đại cương (Psychology)	2110485	2(2,0,4)			
6	2113477	Logic học (Logics)	2113477	2(2,0,4)			
7	2113490	Vật lý 2 (Physics 2)	2113490	2(2,0,4)			
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				16			
1	2103433	Phương pháp số trong tính toán cơ khí (Numerical Method in Mechanical Engineering)	2103433	2(2,0,4)			
2	2103406	Vẽ kỹ thuật cơ khí (Engineering Drawings for Mechanical Engineering)	2103406	3(3,0,6)			

3	2103519	Cơ lý thuyết (Engineering Mechanics)	2103519	2(2,0,4)			
4	2103419	Thực tập cơ khí (Workshop Practice)	2103419	2(0,4,2)			
5	2116424	Nhập môn công nghệ ô tô (Introduction to Automotive Technology)	2116424	2(1,2,3)			
6	2110471	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh (Business Negotiation)	2110471	2(2,0,4)			
7	2111300	Tiếng Anh 2 (English 2)	2111300	3(3,0,6)			
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn hai trong bốn học phần sau đây)				4			
1	2103436	Tin học ứng dụng ngành cơ khí (Computer Applications in Mechanical Engineering)	2103436	2(0,4,2)			
2	2103426	Dung sai (Tolerance)	2103426	2(2,0,4)			
3	2103448	Vật liệu cơ khí (Mechanical Materials)	2103448	2(2,0,4)			
4	2103441	Các phương pháp gia công cơ khí (Mechanical Manufacturing Methods)	2103441	2(2,0,4)			
Học kỳ 4				22			
Học phần bắt buộc				19			
1	2103437	Sức bền vật liệu (Strength of Materials)	2103437	3(3,0,6)	2103519(a)		
2	2118409	Cơ lưu chất (Fluid mechanics)	2118409	3(3,0,6)			
3	2116403	Hệ thống truyền lực ô tô (Automobile Powertrans System)	2116403	5(2,6,7)			
4	2116401	Động cơ đốt trong 1 (Internal Combustion Engine 1)	2116401	5(1,8,6)			
5	2116425	Kỹ thuật điện - điện tử ô tô (Automobile Electric and Electronic Engineering)	2116425	3(1,4,4)			

Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn một trong hai học phần sau đây)				3			
1	2118404	Kỹ thuật nhiệt (Thermal Engineering)	2118404	3(3,0,6)			
2	2102434	Kỹ thuật số (Digital Engineering)	2102434	3(2,2,5)			
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				16			
1	2103403	Nguyên lý - Chi tiết máy (Mechanical elements and mechanisms)	2103403	4(3,2,7)	2103437(a)		
2	2116413	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô (Air Conditioning System)	2116413	2(1,2,3)			
3	2116406	Nguyên lý động cơ đốt trong (Principles of internal combustion engines)	2116406	3(3,0,6)	2116401(a)		
4	2116404	Hệ thống chuyển động và điều khiển ô tô (Automobile Control and Motion System)	2116404	4(2,4,6)	2116403(a)		
5	2116402	Động cơ đốt trong 2 (Internal Combustion Engine 2)	2116402	3(1,4,4)	2116401(a)		
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn hai trong bốn học phần sau đây)				4			
1	2116423	Quản lý dịch vụ ô tô (Automotive Service Manager)	2116423	2(2,0,4)			
2	2116421	Kỹ thuật ô tô chuyên dùng (Technology of Specialized Vehicles)	2116421	2(2,0,4)			
3	2116415	Thực tập kỹ thuật lái xe (Driving Techniques Practice)	2116415	2(0,4,2)			
4	2116414	Kỹ thuật Đồng Sơn (Chassis Repair and Painting)	2116414	2(0,4,2)	2103419(a)		
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				13			

1	2116408	Hệ thống điện động cơ ô tô (Automobile Engine Electric System)	2116408	3(1,4,4)	2116425(a)		
2	2116407	Lý thuyết Ôtô (Theory of Automobile)	2116407	3(3,0,6)	2116404(a)		
3	2116427	Tính toán kết cấu động cơ đốt trong (Structural Calculations of The Internal Combustion Engines)	2116427	4(3,2,7)	2116406(a)		
4	2116405	Hệ thống điện thân xe (Body Electric System)	2116405	3(1,4,4)	2116425(a)		
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn hai trong bốn học phần sau đây)				5			
1	2116416	Kỹ thuật xe máy (Motorcycle Engineering)	2116416	2(0,4,2)	2116401(a)		
2	2116418	Năng lượng mới trên ô tô (New Energy Automobile)	2116418	3(3,0,6)	2116406(a)		
3	2116422	Ô tô và môi trường (Automobile and The Environment)	2116422	2(2,0,4)	2116406(a)		
4	2102435	Kỹ thuật vi xử lý (Microprocessors Engineering)	2102435	3(2,2,5)			
Học kỳ 7				15			
Học phần bắt buộc				9			
1	2116428	Tính toán kết cấu ô tô (Automotive Structure Calculation)	2116428	4(3,2,7)	2116407(a)		
2	2116409	Hệ thống điều khiển động cơ (Automobile Engine Control System)	2116409	5(2,6,7)	2116402(a)		
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn hai trong bốn học phần sau đây)				6			
1	2116420	Công nghệ chẩn đoán, sửa chữa và kiểm định ô tô (Automobile Diagnostic, Repair and Inspection Technology)	2116420	3(2,2,5)	2116401(a)		
2	2116419	Phương pháp thử nghiệm động cơ và ô tô	2116419	3(2,2,5)	2116401(a)		

		(Automotive Testing Method)					
3	2116417	Ứng dụng máy tính trong tính toán ô tô (Computer Application in Automotive Design)	2116417	3(1,4,4)	2103437(a)		
4	2116815	Khí động lực học ô tô	2116815	3(1,4,6)			
Học kỳ 8				10			
- Học phần bắt buộc				10			
1	2116429	Thực tập doanh nghiệp (Factory practice)	2116429	5(0,10,5)			
2	2116430	Khoá luận tốt nghiệp (Graduate Thesis)	2116430	5(0,10,5)			

Tp HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2017

TRƯỞNG KHOA